

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT TÂN PHÚ

Biểu mẫu 10
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	208	26	56	60	66
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	205 (98.55%)	26 (100%)	55 (98.21%)	58 (96.67%)	66 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	03 (1.44%)	0 (0%)	01 (1.79%)	02 (3.33%)	0 (0%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	208	26	56	60	66
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 (41.35%)	12 (46.15%)	29 (51.79%)	26 (43.33%)	19 (28.79%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	105 (50.48%)	12 (46.15%)	22 (39.29%)	30 (50%)	41 (62.12%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	17 (8.17%)	02 (7.69%)	05 (8.93%)	04 (6.67%)	06 (9.09%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0

III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	208 (100%)	26 (100%)	56 (100%)	60 (100%)	66 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 (41.35%)	12 (46.15%)	29 (51.79%)	26 (43.33%)	19 (28.79%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	105 (50.48%)	12 (46.15%)	22 (39.29%)	30 (50%)	41 (62.12%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	42/02 (20.19%/0.96%)	01/0 (3.85%/0%)	12/0 (21.43%/0%)	15/0 (25%/0%)	14/02 (21.21%/3.03%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	0%	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0%	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0%	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	66/04	0	0	0	66/04

VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	66	0	0	0	66
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19/66 (28.79%)	0	0	0	19 (28.79%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	41 (62.12%)	0	0	0	41 (62.12%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	06 (9.09%)	0	0	0	06 (9.09%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	132/76	18/8	37/19	31/29	46/20
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	02	09	04	02

....., ngày 30.. tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Ngô Vĩnh Cường



